VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 42/2018/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2018*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14 tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu Di-lân;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

Thực hiện Báo cáo phiên họp lần thứ 10 của Ủy ban hỗn hợp thực thi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân từ ngày 04 đến ngày 08 tháng 4 năm 2018 tại Đà Nẵng về việc thông qua sửa đổi Phụ lục 2 - Quy tắc cụ thể mặt hàng thuộc Chương 3 - Quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (sau đây gọi là Thông tư số 31/2015/TT-BCT).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT

1. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu AANZ của Việt Nam thực hiện theo quy định tại:

1. Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa."

2. Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng được sửa đổi, bổ sung như sau:

Bãi bỏ Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019/.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT)

Giải thích chung

Trong phạm vi Phụ lục này:

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là danh mục PSR) được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hài hòa (HS 2017). Trong danh mục PSR, cột đầu tiên gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm, cột thứ hai là mô tả hàng hóa và cột thứ ba quy định về tiêu chí xuất xứ cho từng mặt hàng cụ thể.

a) *Chương* là hai số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS;

b) *Nhóm* là bốn số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS;

c) *Phân nhóm* là sáu số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS.

2. Khi một nhóm hoặc một phân nhóm HS cụ thể được quy định áp dụng tiêu chí lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

3. Trường hợp quy tắc hàm lượng giá trị khu vực được áp dụng, công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại một nước thành viên.

4. Yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Trường hợp quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa nhấn mạnh việc không cho phép chuyển đổi từ một mã số hàng hóa khác, việc loại trừ đó áp dụng chỉ đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Tại cột thứ ba của danh mục PSR trong phạm vi Phụ lục này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) *WO* nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT.

b) *RVC (XX)* nghĩa là hàng hóa đạt hàm lượng giá trị khu vực không nhỏ hơn XX phần trăm (%) theo công thức tính quy định tại Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT.

c) *CC* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số (chuyển đổi Chương).

d) *CTH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số (chuyển đổi Nhóm).

đ) *CTSH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số (chuyển đổi Phân nhóm).

7. Chú thích Chương trong phạm vi Phụ lục này áp dụng đối với tất cả các nhóm hoặc phân nhóm thuộc chương được nhắc đến trừ khi có quy định trường hợp ngoại lệ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 1 - Động vật sống		
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101.29	- - Loại khác	WO
0101.30	- Lừa:	WO
0101.90	- Loại khác	WO
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.29	- - Loại khác:	WO
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.39	- - Loại khác	WO
0102.90	- Loại khác:	WO
01.03	**Lợn sống**	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	- Loại khác:	
0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04	**Cừu, dê sống**	
0104.10	- Cừu:	WO
0104.20	- Dê:	WO
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105.12	- - Gà tây:	WO
0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
0105.14	- - Ngỗng:	WO
0105.15	- - Gà lôi:	WO
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105.99	- - Loại khác:	WO
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106.14	- - Thỏ	WO
0106.19	- - Loại khác	WO
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	WO
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
0106.39	- - Loại khác	WO
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	WO
0106.49	- - Loại khác	WO
0106.90	- Loại khác	WO
Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ		
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.19	- - Loại khác	CC
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203.29	- - Loại khác	CC
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
0204.50	- Thịt dê	CC
0205.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	CC
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC
0206.22	- - Gan	CC
0206.29	- - Loại khác	CC
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC
0206.49	- - Loại khác	CC
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Của gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC
	- Của ngỗng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC
0207.60	- Của gà lôi	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	CC
0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0208.90	- Loại khác:	CC
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
0209.10	- Của lợn	CC
0209.90	- Loại khác	CC
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
0210.19	- - Loại khác:	CC
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0210.99	- - Loại khác:	CC
Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		
03.01	**Cá sống**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301.19	- - Loại khác:	WO
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0301.93	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.):	WO
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0301.99	- - Loại khác:	WO
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
0302.19	- - Loại khác	WO
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo ssus, Hippoglossus stenolepis)	WO
0302.22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
0302.23	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
0302.24	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	WO
0302.29	- - Loại khác	WO
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	WO
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0302.39	- - Loại khác	WO
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
0302.42	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
0302.43	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattu s)	WO
0302.44	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
0302.45	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
0302.46	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
0302.47	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
0302.49	- - Loại khác	WO
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
0302.53	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
0302.54	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
0302.56	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302.59	- - Loại khác	WO
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	WO
0302.73	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO
0302.74	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0302.79	- - Loại khác	WO
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0302.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
0302.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
0302.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO
0302.85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	WO
0302.89	- - Loại khác:	WO
0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
0302.92	- - Vây cá mập	WO
0302.99	- - Loại khác	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	WO
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	WO
0303.14	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0303.19	- - Loại khác	WO
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
0303.24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
0303.25	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303.26	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0303.29	- - Loại khác	WO
	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
0303.32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
0303.33	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
0303.34	- - Cá bơn turbot (Psetta maxima)	WO
0303.39	- - Loại khác	WO
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41	- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	WO
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
0303.43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	WO
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis):	WO
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0303.49	- - Loại khác	WO
	- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.),	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
0303.53	- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
0303.54	- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus):	WO
0303.55	- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	WO
0303.56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
0303.57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
0303.59	- - Loại khác:	WO
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
0303.65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
0303.66	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
0303.68	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
0303.69	- - Loại khác	WO
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0303.82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
0303.83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
0303.84	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	WO
0303.89	- - Loại khác:	WO
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
0303.92	- - Vây cá mập	WO
0303.99	- - Loại khác	WO
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.33	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	RVC 40% hoặc CTH
0304.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC 40% hoặc CTH
0304.43	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC 40% hoặc CTH
0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC 40% hoặc CTH
0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC 40% hoặc CTH
0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.52	- - Cá hồi	RVC 40% hoặc CTH
0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC 40% hoặc CTH
0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC 40% hoặc CTH
0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC 40% hoặc CTH
0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.63	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	RVC 40% hoặc CTH
0304.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC 40% hoặc CTH
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	RVC 40% hoặc CTH
0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	RVC 40% hoặc CTH
0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC 40% hoặc CTH
0304.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC 40% hoặc CTH
0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC 40% hoặc CTH
0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC 40% hoặc CTH
0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	RVC 40% hoặc CTH
0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC 40% hoặc CTH
0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC 40% hoặc CTH
0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC 40% hoặc CTH
0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	RVC 40% hoặc CTH
0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	RVC 40% hoặc CTH
0304.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC 40% hoặc CTH
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	RVC 40% hoặc CTH
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC 40% hoặc CTH
0305.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC 40% hoặc CTH
0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC 40% hoặc CTH
0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0305.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC 40% hoặc CTH
0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC 40% hoặc CTH
0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	(Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	
0305.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC 40% hoặc CTH
0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC 40% hoặc CTH
0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0305.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập	RVC 40% hoặc CTH
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	RVC 40% hoặc CTH
0305.79	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.14	- - Cua, ghẹ:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.33	- - Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.93	- - Cua, ghẹ:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.12	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.19	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.22	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.29	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.32	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.39	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.43	- - Đông lạnh:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.49	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.52	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.59	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.72	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.79	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.):	
0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác:	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307.92	- - Đông lạnh	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0308.12	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308.19	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0308.22	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308.29	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0308.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CTSH
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CTSH
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CTSH
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CTSH
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	RVC 40% hoặc CTSH
0402.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC 40% hoặc CTSH
0402.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0403.10	- Sữa chua:	RVC 40% hoặc CTSH
0403.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	RVC 40% hoặc CTSH
0404.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	
0405.10	- Bơ	RVC 40% hoặc CTSH
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC 40% hoặc CTSH
0405.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
04.06	**Pho mát và curd**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	RVC 40% hoặc CTSH
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC 40% hoặc CTSH
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC 40% hoặc CTSH
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	RVC 40% hoặc CTSH
0406.90	- Pho mát loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0407.19	- - Loại khác:	WO
	- Trứng sống khác:	
0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0407.29	- - Loại khác:	WO
0407.90	- Loại khác:	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11	- - Đã làm khô	RVC 40% hoặc CC
0408.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
0408.91	- - Đã làm khô	RVC 40% hoặc CC
0408.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
0409.00	**Mật ong tự nhiên**	WO
0410.00	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC 40% hoặc CC
Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác		
0501.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	WO
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**	
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502.90	- Loại khác	CC
0504.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	CC
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	CC
0505.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	CC
0506.90	- Loại khác	CC
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	CC
0507.90	- Loại khác:	CC
0508.00	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	CC
0510.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	CC
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	CC
0511.99	- - Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí		
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC 40% hoặc CTSH
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC 40% hoặc CTSH
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	RVC 40% hoặc CTSH
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	RVC 40% hoặc CTSH
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC 40% hoặc CTSH
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC 40% hoặc CTSH
0602.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	RVC 40% hoặc CTH
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	RVC 40% hoặc CTH
0603.13	- - Phong lan	RVC 40% hoặc CTH
0603.14	- - Hoa cúc	RVC 40% hoặc CTH
0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0603.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
0603.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
0604.20	- Tươi:	RVC 40% hoặc CTH
0604.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được		
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.10	- Để làm giống	WO
0701.90	- Loại khác:	WO
0702.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	WO
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
0703.20	- Tỏi:	WO
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
07.04	Bắp cải, súp lơ (1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704.10	- Súp lơ (1) và súp lơ xanh (headed brocoli):	WO
0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
0704.90	- Loại khác:	WO
07.05	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh.	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705.19	- - Loại khác	WO
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
0705.29	- - Loại khác	WO
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
0706.90	- Loại khác	WO
0707.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	WO
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	WO
0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709.20	- Măng tây	WO
0709.30	- Cà tím	WO
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	WO
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
0709.59	- - Loại khác:	WO
0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	WO
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
	- Loại khác:	
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
0709.92	- - Ô liu	WO
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
0709.99	- - Loại khác:	WO
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	
0710.10	- Khoai tây	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710.22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0710.29	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710.40	- Ngô ngọt	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710.80	- Rau khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0711.20	- Ôliu:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	RVC 40% hoặc CTH
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus:	RVC 40% hoặc CTH
0711.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	RVC 40% hoặc CTH
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	
0712.20	- Hành tây	RVC 40% hoặc CTH
	- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	RVC 40% hoặc CTH
0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0712.33	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	RVC 40% hoặc CTH
0712.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	RVC 40% hoặc CTH
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):	RVC 40% hoặc CTH
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	RVC 40% hoặc CTH
0713.31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	RVC 40% hoặc CTH
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	RVC 40% hoặc CTH
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	RVC 40% hoặc CTH
0713.34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):	RVC 40% hoặc CTH
0713.35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):	RVC 40% hoặc CTH
0713.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
0713.40	- Đậu lăng:	RVC 40% hoặc CTH
0713.50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):	RVC 40% hoặc CTH
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan):	RVC 40% hoặc CTH
0713.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
0714.10	- Sắn:	WO
0714.20	- Khoai lang:	WO
0714.30	- Củ từ (Dioscorea spp.):	WO
0714.40	- Khoai sọ (Colacasia spp.):	WO
0714.50	- Khoai môn (Xanthosoma spp.):	WO
0714.90	- Loại khác:	WO
Chương 8 - Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa		
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	RVC 40% hoặc CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	RVC 40% hoặc CC
0801.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801.22	- - Đã bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801.32	- - Đã bóc vỏ	RVC 40% hoặc CTH
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.12	- - Đã bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.22	- - Đã bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.32	- - Đã bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC
	- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC
0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	RVC 40% hoặc CC
0802.80	- Quả cau	RVC 40% hoặc CC
0802.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
0803.10	- Chuối lá	RVC 40% hoặc CC
0803.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
0804.10	- Quả chà là	WO
0804.20	- Quả sung, vả	WO
0804.30	- Quả dứa	WO
0804.40	- Quả bơ	WO
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**	
0805.10	- Quả cam:	WO
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	WO
0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	WO
0805.29	- - Loại khác	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia):	WO
0805.90	- Loại khác	WO
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806.10	- Tươi	WO
0806.20	- Khô	WO
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
0807.19	- - Loại khác	WO
0807.20	- Quả đu đủ	WO
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**	
0808.10	- Quả táo (apples)	WO
0808.30	- Quả lê	WO
0808.40	- Quả mộc qua	WO
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809.10	- Quả mơ	WO
	- Quả anh đào:	
0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
0809.29	- - Loại khác	WO
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
08.10	**Quả khác, tươi**	
0810.10	- Quả dâu tây	WO
0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	WO
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
0810.50	- Quả kiwi	WO
0810.60	- Quả sầu riêng	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0810.70	- Quả hồng vàng	WO
0810.90	- Loại khác:	WO
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
0811.10	- Quả dâu tây	RVC 40% hoặc CTH
0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	RVC 40% hoặc CTH
0811.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0812.10	- Quả anh đào	RVC 40% hoặc CTH
0812.90	- Quả khác:	RVC 40% hoặc CTH
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**	
0813.10	- Quả mơ	RVC 40% hoặc CTH
0813.20	- Quả mận đỏ	RVC 40% hoặc CTH
0813.30	- Quả táo (apples)	RVC 40% hoặc CTH
0813.40	- Quả khác:	RVC 40% hoặc CTH
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	RVC 40% hoặc CTH
0814.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị		
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
	- Cà phê, chưa rang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC 40% hoặc CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC 40% hoặc CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	RVC 40% hoặc CTSH
0901.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	RVC 40% hoặc CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC 40% hoặc CC
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	RVC 40% hoặc CTSH
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	RVC 40% hoặc CTSH
0903.00	**Chè Paragoay (Maté)**	RVC 40% hoặc CC
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC 40% hoặc CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC 40% hoặc CTSH
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC 40% hoặc CTSH
09.05	**Vani**	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC 40% hoặc CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40% hoặc CC
09.06	**Quế và hoa quế**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	RVC 40% hoặc CC
0906.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC 40% hoặc CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40% hoặc CC
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC 40% hoặc CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40% hoặc CC
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC 40% hoặc CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40% hoặc CC
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC 40% hoặc CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40% hoặc CC
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC 40% hoặc CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40% hoặc CC
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC 40% hoặc CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40% hoặc CC
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC 40% hoặc CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC 40% hoặc CTSH
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40% hoặc CC
0910.20	- Nghệ tây	RVC 40% hoặc CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	RVC 40% hoặc CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	RVC 40% hoặc CTH
0910.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
Chương 10 - Ngũ cốc		
10.01	**Lúa mì và meslin**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11	- - Hạt giống	WO
1001.19	- - Loại khác	WO
	- Loại khác:	
1001.91	- - Hạt giống	WO
1001.99	- - Loại khác:	WO
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.10	- Hạt giống	WO
1002.90	- Loại khác	WO
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.10	- Hạt giống	WO
1003.90	- Loại khác	WO
10.04	**Yến mạch**	
1004.10	- Hạt giống	WO
1004.90	- Loại khác	WO
10.05	**Ngô**	
1005.10	- Hạt giống	WO
1005.90	- Loại khác:	WO
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	WO
1006.20	- Gạo lứt:	WO
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	WO
1006.40	- Tấm:	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
10.07	**Lúa miến**	
1007.10	- Hạt giống	WO
1007.90	- Loại khác	WO
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008.10	- Kiều mạch	WO
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	WO
1008.29	- - Loại khác	WO
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
1008.50	- Hạt diệm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	WO
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì		
1101.00	**Bột mì hoặc bột meslin**	RVC 40% hoặc CC
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102.20	- Bột ngô	RVC 40% hoặc CC
1102.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì	RVC 40% hoặc CC
1103.13	- - Của ngô	RVC 40% hoặc CC
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC 40% hoặc CC
1103.20	- Dạng viên	RVC 40% hoặc CTSH
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	- - Của yến mạch	RVC 40% hoặc CC
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	- - Của yến mạch	RVC 40% hoặc CC
1104.23	- - Của ngô	RVC 40% hoặc CC
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	RVC 40% hoặc CC
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	RVC 40% hoặc CC
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	RVC 40% hoặc CC
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	RVC 40% hoặc CTSH
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC 40% hoặc CC
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	RVC 40% hoặc CC
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC 40% hoặc CC
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107.10	- Chưa rang	RVC 40% hoặc CC
1107.20	- Đã rang	RVC 40% hoặc CTSH
11.08	**Tinh bột; inulin**	
	- Tinh bột:	
1108.11	- - Tinh bột mì	RVC 40% hoặc CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC 40% hoặc CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	RVC 40% hoặc CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC 40% hoặc CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	RVC 40% hoặc CC
1108.20	- Inulin	RVC 40% hoặc CC
1109.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	RVC 40% hoặc CC
Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô		
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1201.10	- Hạt giống	WO
1201.90	- Loại khác	WO
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202.30	- Hạt giống	WO
	- Loại khác:	
1202.41	- - Lạc chưa bóc vỏ	WO
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC 40% hoặc CC
1203.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	WO
1204.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	RVC 40% hoặc CC
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
1205.90	- Loại khác	WO
1206.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	WO
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
	- Hạt bông:	
1207.21	- - Hạt giống	WO
1207.29	- - Loại khác	WO
1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
1207.40	- Hạt vừng:	WO
1207.50	- Hạt mù tạt	WO
1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	WO
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
1207.99	- - Loại khác:	WO
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208.10	- Từ đậu tương	RVC 40% hoặc CTH
1208.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	RVC 40% hoặc CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC 40% hoặc CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	RVC 40% hoặc CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC 40% hoặc CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	RVC 40% hoặc CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	RVC 40% hoặc CC
1209.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	RVC 40% hoặc CC
1209.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	WO
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm	WO
1211.30	- Lá coca	WO
1211.40	- Thân cây anh túc	WO
1211.50	- Cây ma hoàng	WO
1211.90	- Loại khác:	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.12	**Quả minh quyết(1), rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
1212.29	- - Loại khác:	WO
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	WO
1212.92	- - Quả minh quyết (carob)(1)	WO
1212.93	- - Mía đường:	WO
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	WO
1212.99	- - Loại khác:	WO
1213.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	WO
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC 40% hoặc CC
1214.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC
Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
1301.20	- Gôm Ả rập	WO
1301.90	- Loại khác:	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện:	RVC 40% hoặc CC
1302.12	- - Từ cam thảo	RVC 40% hoặc CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC 40% hoặc CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	RVC 40% hoặc CC
1302.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	RVC 40% hoặc CC
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	WO
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết(1), hạt minh quyết(1) hoặc hạt guar	RVC 40% hoặc CC
1302.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
1401.10	- Tre	WO
1401.20	- Song, mây:	WO
1401.90	- Loại khác	WO
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1404.20	- Xơ của cây bông	RVC 40% hoặc CC
1404.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật		
Chú thích Chương: Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên việc tinh chế, quá trình tinh chế (hóa học hoặc vật lý) đòi hỏi phải loại bỏ mùi, vị, màu và độ chua của chất béo thô hoặc dầu		
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1501.20	- Mỡ lợn khác	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1501.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
1502.10	- Mỡ tallow	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1502.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1503.00	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1505.00	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1506.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC 40% hoặc CC
1507.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1508.10	- Dầu thô	RVC 40% hoặc CC
1508.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin) (1):	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1509.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1510.00	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN)	
1511.10	- Dầu thô	RVC 40% hoặc CC
1511.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	- - Dầu thô	RVC 40% hoặc CC
1512.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC 40% hoặc CC
1512.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	- - Dầu thô	RVC 40% hoặc CC
1513.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	RVC 40% hoặc CC
1513.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	- - Dầu thô	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1514.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1514.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11	- - Dầu thô	RVC 40% hoặc CC
1515.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21	- - Dầu thô	RVC 40% hoặc CC
1515.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1515.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	- - Dầu hạt illipe:	
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1517.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1518.00	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1520.00	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**	
1521.10	- Sáp thực vật	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1521.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1522.00	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**	RVC 40% hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác		
1601.00	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	RVC 40% hoặc CC
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC 40% hoặc CC
1602.20	- Từ gan động vật	RVC 40% hoặc CC
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	RVC 40% hoặc CC
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	RVC 40% hoặc CC
1602.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	RVC 40% hoặc CC
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC 40% hoặc CC
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	RVC 40% hoặc CC
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC 40% hoặc CC
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC 40% hoặc CC
1603.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	RVC 40% hoặc CC
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	RVC 40% hoặc CC
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	RVC 40% hoặc CC
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.):	RVC 40% hoặc CC
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	RVC 40% hoặc CC
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	RVC 40% hoặc CC
1604.17	- - Cá chình:	RVC 40% hoặc CC
1604.18	- - Vây cá mập:	RVC 40% hoặc CC
1604.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	RVC 40% hoặc CC
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC 40% hoặc CC
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC 40% hoặc CC
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
1605.10	- Cua, ghẹ:	RVC 40% hoặc CC
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC 40% hoặc CC
1605.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
1605.30	- Tôm hùm	RVC 40% hoặc CC
1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC 40% hoặc CC
	- Động vật thân mềm:	
1605.51	- - Hàu	RVC 40% hoặc CC
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC 40% hoặc CC
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	RVC 40% hoặc CC
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	RVC 40% hoặc CC
1605.55	- - Bạch tuộc	RVC 40% hoặc CC
1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	RVC 40% hoặc CC
1605.57	- - Bào ngư:	RVC 40% hoặc CC
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1605.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	- - Hải sâm	RVC 40% hoặc CC
1605.62	- - Cầu gai	RVC 40% hoặc CC
1605.63	- - Sứa	RVC 40% hoặc CC
1605.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường		
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	- - Đường củ cải	RVC 40% hoặc CC
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC 40% hoặc CC
1701.14	- - Các loại đường mía khác	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC 40% hoặc CC
1701.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	RVC 40% hoặc CTH
1702.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	RVC 40% hoặc CTH
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	RVC 40% hoặc CTH
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	RVC 40% hoặc CTH
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	RVC 40% hoặc CTH
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	RVC 40% hoặc CTH
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**	
1703.10	- Mật mía:	RVC 40% hoặc CTH
1703.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**	
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC 40% hoặc CTH
1704.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao		
1801.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	RVC 40% hoặc CC
1802.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	RVC 40% hoặc CC
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**	
1803.10	- Chưa khử chất béo	RVC 40% hoặc CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	RVC 40% hoặc CTH
1804.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	RVC 40% hoặc CTH
1805.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	RVC 40% hoặc CTH
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC 40% hoặc CTH
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân	RVC 40% hoặc CTSH
1806.32	- - Không có nhân	RVC 40% hoặc CTH
1806.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh		
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	RVC 40% hoặc CC
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	RVC 40% hoặc CC
1901.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11	- - Có chứa trứng	RVC 40% hoặc CC
1902.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	RVC 40% hoặc CC
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	RVC 40% hoặc CC
1902.40	- Couscous	RVC 40% hoặc CC
1903.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	RVC 40% hoặc CC
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	RVC 40% hoặc CC
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	RVC 40% hoặc CC
1904.30	- Lúa mì bulgur (1)	RVC 40% hoặc CC
1904.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
1905.10	- Bánh mì giòn	RVC 40% hoặc CTH
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	RVC 40% hoặc CTH
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	RVC 40% hoặc CTH
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:	RVC 40% hoặc CTH
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	RVC 40% hoặc CTH
1905.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây		
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**	
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC 40% hoặc CC
2001.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	RVC 40% hoặc CC
2002.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC 40% hoặc CC
2003.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2004.10	- Khoai tây	RVC 40% hoặc CC
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC 40% hoặc CC
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2005.10	- Rau đồng nhất:	RVC 40% hoặc CC
2005.20	- Khoai tây:	RVC 40% hoặc CC
	- - Loại khác:	
2005.40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	RVC 40% hoặc CC
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
2005.51	- - Đã bóc vỏ	RVC 40% hoặc CC
2005.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
2005.60	- Măng tây	RVC 40% hoặc CC
2005.70	- Ô liu	RVC 40% hoặc CC
2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	RVC 40% hoặc CC
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91	- - Măng tre	RVC 40% hoặc CC
2005.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
2006.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	RVC 40% hoặc CC
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	RVC 40% hoặc CTH
2007.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	RVC 40% hoặc CC
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	RVC 40% hoặc CC
2008.20	- Dứa:	RVC 40% hoặc CC
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC 40% hoặc CC
2008.40	- Quả lê	RVC 40% hoặc CC
2008.50	- Mơ	RVC 40% hoặc CC
2008.60	- Anh đào (Cherries):	RVC 40% hoặc CC
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC 40% hoặc CC
2008.80	- Dâu tây	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC 40% hoặc CC
2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	RVC 40% hoặc CC
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	RVC 40% hoặc CC
2008.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	- Nước cam ép:	
2009.11	- - Đông lạnh	RVC 40% hoặc CC
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC 40% hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2009.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC 40% hoặc CC
2009.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC 40% hoặc CC
2009.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Nước dứa ép:	
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC 40% hoặc CC
2009.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
2009.50	- Nước cà chua ép	RVC 40% hoặc CC
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC 40% hoặc CC
2009.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Nước táo ép:	
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC 40% hoặc CC
2009.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CC
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	RVC 40% hoặc CC
2009.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC 40% hoặc CC
Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác		
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC 40% hoặc CC
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	RVC 40% hoặc CC
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	RVC 40% hoặc CC
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC 40% hoặc CC
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
2102.10	- Men sống	RVC 40% hoặc CC
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	RVC 40% hoặc CC
2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC 40% hoặc CC
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
2103.10	- Nước xốt đậu tương	RVC 40% hoặc CTH
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC 40% hoặc CTSH
2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	RVC 40% hoặc CTH
2103.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**	
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	RVC 40% hoặc CTSH
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	RVC 40% hoặc CTSH
2105.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	RVC 40% hoặc CTH
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC 40% hoặc CTSH
2106.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm		
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	RVC 40% hoặc CC
2201.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:	RVC 40% hoặc CC
	- Loại khác:	
2202.91	- - Bia không cồn	RVC 40% hoặc CC
2202.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CC
2203.00	**Bia sản xuất từ malt**	RVC 40% hoặc CC
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
2204.10	- Rượu vang nổ (1)	RVC 40% hoặc CTSH
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
2204.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
2204.30	- Hèm nho khác:	RVC 40% hoặc CC
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC 40% hoặc CTH
2205.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
2206.00	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**	RVC 40% hoặc CC
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**	
2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	RVC 40% hoặc CTH
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	RVC 40% hoặc CTH
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	RVC 40% hoặc CTH
2208.30	- Rượu whisky	RVC 40% hoặc CTH
2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC 40% hoặc CTH
2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC 40% hoặc CTH
2208.60	- Rượu vodka	RVC 40% hoặc CTH
2208.70	- Rượu mùi:	RVC 40% hoặc CTH
2208.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
2209.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến		
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC 40% hoặc CC
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	RVC 40% hoặc CC
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302.10	- Từ ngô	RVC 40% hoặc CTH
2302.30	- Từ lúa mì:	RVC 40% hoặc CTH
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	RVC 40% hoặc CTH
2302.50	- Từ cây họ đậu	RVC 40% hoặc CTH
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	RVC 40% hoặc CC
2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC 40% hoặc CC
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC 40% hoặc CC
2304.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**	RVC 40% hoặc CTH
2305.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	RVC 40% hoặc CTH
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
2306.10	- Từ hạt bông	RVC 40% hoặc CTH
2306.20	- Từ hạt lanh	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2306.30	- Từ hạt hướng dương	RVC 40% hoặc CTH
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	RVC 40% hoặc CTH
2306.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	RVC 40% hoặc CTH
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	RVC 40% hoặc CTH
2306.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
2307.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	RVC 40% hoặc CTH
2308.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC 40% hoặc CTH
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	RVC 40% hoặc CTH
2309.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến		
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC 40% hoặc CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC 40% hoặc CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC 40% hoặc CC
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**	
2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	RVC 40% hoặc CTH
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	RVC 40% hoặc CTH
2402.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	RVC 40% hoặc CTH
2403.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	RVC 40% hoặc CTH
2403.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng		
2501.00	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**	RVC 40% hoặc CTH
2502.00	**Pirít sắt chưa nung**	RVC 40% hoặc CTH
2503.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	RVC 40% hoặc CTH
25.04	**Graphit tự nhiên**	
2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	RVC 40% hoặc CTH
2504.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	RVC 40% hoặc CTH
2505.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
2506.10	- Thạch anh	RVC 40% hoặc CTH
2506.20	- Quartzite	RVC 40% hoặc CTH
2507.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	RVC 40% hoặc CTH
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**	
2508.10	- Bentonite	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2508.30	- Đất sét chịu lửa	RVC 40% hoặc CTH
2508.40	- Đất sét khác:	RVC 40% hoặc CTH
2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	RVC 40% hoặc CTH
2508.60	- Mullite	RVC 40% hoặc CTH
2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	RVC 40% hoặc CTH
2509.00	**Đá phấn**	RVC 40% hoặc CTH
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**	
2510.10	- Chưa nghiền:	RVC 40% hoặc CTH
2510.20	- Đã nghiền:	RVC 40% hoặc CTH
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	RVC 40% hoặc CTH
2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	RVC 40% hoặc CTH
2512.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	RVC 40% hoặc CTH
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2513.10	- Đá bọt	RVC 40% hoặc CTH
2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	RVC 40% hoặc CTH
2514.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	RVC 40% hoặc CTH
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC 40% hoặc CTH
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	RVC 40% hoặc CTH
2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	RVC 40% hoặc CTH
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Granit:	
2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC 40% hoặc CTH
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	RVC 40% hoặc CTH
2516.20	- Đá cát kết:	RVC 40% hoặc CTH
2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	RVC 40% hoặc CTH
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	RVC 40% hoặc CTH
2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	RVC 40% hoặc CTH
2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	RVC 40% hoặc CTH
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	RVC 40% hoặc CTH
2517.49	- - Từ đá khác	RVC 40% hoặc CTH
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**	
2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	RVC 40% hoặc CTH
2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	RVC 40% hoặc CTH
2518.30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	RVC 40% hoặc CTH
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	RVC 40% hoặc CTH
2519.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**	
2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	RVC 40% hoặc CTH
2520.20	- Thạch cao plaster:	RVC 40% hoặc CTH
2521.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	RVC 40% hoặc CTH
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
2522.10	- Vôi sống	RVC 40% hoặc CTH
2522.20	- Vôi tôi	RVC 40% hoặc CTH
2522.30	- Vôi chịu nước	RVC 40% hoặc CTH
25.23	**Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
2523.10	- Clanhke xi măng (1):	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90
2523.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.21, 2523.30 hoặc 2523.90
2523.30	- Xi măng nhôm	RVC 40% hoặc CTH
2523.90	- Xi măng chịu nước khác	RVC 40% hoặc CTH
25.24	**Amiăng**	
2524.10	- Crocidolite	RVC 40% hoặc CTH
2524.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	RVC 40% hoặc CTH
2525.20	- Bột mi ca	RVC 40% hoặc CTH
2525.30	- Phế liệu mi ca	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	RVC 40% hoặc CTH
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	RVC 40% hoặc CTH
2528.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô**	RVC 40% hoặc CTH
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	RVC 40% hoặc CTH
	- Khoáng flourit:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
2529.30	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	RVC 40% hoặc CTH
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	RVC 40% hoặc CTH
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	RVC 40% hoặc CTH
2530.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 26 - Quặng, xỉ và tro		
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết:	RVC 40% hoặc CTH
2601.12	- - Đã nung kết:	RVC 40% hoặc CTH
2601.20	- Pirit sắt đã nung	RVC 40% hoặc CTH
2602.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	RVC 40% hoặc CTH
2603.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	RVC 40% hoặc CTH
2604.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	RVC 40% hoặc CTH
2605.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	RVC 40% hoặc CTH
2606.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	RVC 40% hoặc CTH
2607.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	RVC 40% hoặc CTH
2608.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	RVC 40% hoặc CTH
2609.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	RVC 40% hoặc CTH
2610.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	RVC 40% hoặc CTH
2611.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	RVC 40% hoặc CTH
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	RVC 40% hoặc CTH
2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
2613.10	- Đã nung	RVC 40% hoặc CTH
2613.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2614.00	**Quặng titan và tinh quặng titan**	RVC 40% hoặc CTH
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	RVC 40% hoặc CTH
2615.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	RVC 40% hoặc CTH
2616.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC 40% hoặc CTH
2617.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2618.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	RVC 40% hoặc CTH
2619.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
2620.19	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
2620.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
	- Loại khác:	
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2620.99	- - Loại khác:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
2621.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất		
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11	- - Anthracite	RVC 40% hoặc CTH
2701.12	- - Than bi-tum:	RVC 40% hoặc CTH
2701.19	- - Than đá loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	RVC 40% hoặc CTH
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	RVC 40% hoặc CTH
2702.20	- Than non đã đóng bánh	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2703.00	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	RVC 40% hoặc CTH
2704.00	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	RVC 40% hoặc CTH
2705.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	RVC 40% hoặc CTH
2706.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	RVC 40% hoặc CTH
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
2707.10	- Benzen	RVC 40% hoặc CTH
2707.20	- Toluen	RVC 40% hoặc CTH
2707.30	- Xylen	RVC 40% hoặc CTH
2707.40	- Naphthalen	RVC 40% hoặc CTH
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
2707.91	- - Dầu creosote	RVC 40% hoặc CTH
2707.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	RVC 40% hoặc CTH
2708.20	- Than cốc nhựa chưng	RVC 40% hoặc CTH
2709.00	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải (SEN)**	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	RVC 40% hoặc CTH
2710.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC 40% hoặc CTH
	- Dầu thải:	
2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
2710.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11	- - Khí tự nhiên	RVC 40% hoặc CTH
2711.12	- - Propan	RVC 40% hoặc CTH
2711.13	- - Butan	RVC 40% hoặc CTH
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	RVC 40% hoặc CTH
2711.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	RVC 40% hoặc CTH
2711.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	RVC 40% hoặc CTH
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTH
2712.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11	- - Chưa nung	RVC 40% hoặc CTH
2713.12	- - Đã nung	RVC 40% hoặc CTH
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC 40% hoặc CTH
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC 40% hoặc CTH
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	RVC 40% hoặc CTH
2714.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2715.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))**	RVC 40% hoặc CTH
2716.00	**Năng lượng điện**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 28 - Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị		
Chú thích Chương: Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm là hàng hóa có xuất xứ hay không không có xuất xứ: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh		
28.01	**Flo, clo, brom và iot**	
2801.10	- Clo	RVC 40% hoặc CTSH
2801.20	- Iot	RVC 40% hoặc CTSH
2801.30	- Flo; brom	RVC 40% hoặc CTSH
2802.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	RVC 40% hoặc CTSH
2803.00	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**	RVC 40% hoặc CTH
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
2804.10	- Hydro	RVC 40% hoặc CTSH
	- Khí hiếm:	
2804.21	- - Argon	RVC 40% hoặc CTSH
2804.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2804.30	- Nitơ	RVC 40% hoặc CTSH
2804.40	- Oxy	RVC 40% hoặc CTSH
2804.50	- Bo; telu	RVC 40% hoặc CTSH
	- Silic:	
2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC 40% hoặc CTSH
2804.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2804.70	- Phospho	RVC 40% hoặc CTSH
2804.80	- Arsen	RVC 40% hoặc CTSH
2804.90	- Selen	RVC 40% hoặc CTSH
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11	- - Natri	RVC 40% hoặc CTH
2805.12	- - Canxi	RVC 40% hoặc CTH
2805.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	RVC 40% hoặc CTH
2805.40	- Thủy ngân	RVC 40% hoặc CTH
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**	
2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	RVC 40% hoặc CTSH
2806.20	- Axit clorosulphuric	RVC 40% hoặc CTSH
2807.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	RVC 40% hoặc CTH
2808.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	RVC 40% hoặc CTH
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2809.10	- Diphospho pentaoxit	RVC 40% hoặc CTSH
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	RVC 40% hoặc CTSH
2810.00	**Oxit bo; axit boric**	RVC 40% hoặc CTH
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
	- Axit vô cơ khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	RVC 40% hoặc CTSH
2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	RVC 40% hoặc CTSH
2811.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21	- - Carbon dioxit	RVC 40% hoặc CTSH
2811.22	- - Silic dioxit:	RVC 40% hoặc CTSH
2811.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	RVC 40% hoặc CTSH
2812.12	- - Phospho oxyclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.13	- - Phospho triclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.14	- - Phospho pentaclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.15	- - Sulfur monoclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.16	- - Sulfur diclorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.17	- - Thionyl clorua	RVC 40% hoặc CTSH
2812.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2812.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**	
2813.10	- Carbon disulphua	RVC 40% hoặc CTSH
2813.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**	
2814.10	- Dạng khan	RVC 40% hoặc CTH
2814.20	- Dạng dung dịch nước	RVC 40% hoặc CTH
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11	- - Dạng rắn	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.12
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.11
2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	RVC 40% hoặc CTSH
2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**	
2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	RVC 40% hoặc CTSH
2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	RVC 40% hoặc CTSH
2817.00	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	RVC 40% hoặc CTSH
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**	
2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC 40% hoặc CTSH
2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	RVC 40% hoặc CTSH
2818.30	- Nhôm hydroxit	RVC 40% hoặc CTSH
28.19	**Crom oxit và hydroxit**	
2819.10	- Crom trioxit	RVC 40% hoặc CTSH
2819.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.20	**Mangan oxit**	
2820.10	- Mangan dioxit	RVC 40% hoặc CTSH
2820.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.	
2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	RVC 40% hoặc CTSH
2821.20	- Chất màu từ đất	RVC 40% hoặc CTSH
2822.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	RVC 40% hoặc CTSH
2823.00	**Titan oxit**	RVC 40% hoặc CTH
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**	
2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	RVC 40% hoặc CTSH
2824.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	
2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	RVC 40% hoặc CTSH
2825.20	- Hydroxit và oxit liti	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	RVC 40% hoặc CTSH
2825.40	- Hydroxit và oxit niken	RVC 40% hoặc CTSH
2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	RVC 40% hoặc CTSH
2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	RVC 40% hoặc CTSH
2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	RVC 40% hoặc CTSH
2825.80	- Antimon oxit	RVC 40% hoặc CTSH
2825.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	
	- Florua:	
2826.12	- - Của nhôm	RVC 40% hoặc CTSH
2826.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2826.30	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	RVC 40% hoặc CTSH
2826.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**	
2827.10	- Amoni clorua	RVC 40% hoặc CTSH
2827.20	- Canxi clorua:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Clorua khác:	
2827.31	- - Của magiê	RVC 40% hoặc CTSH
2827.32	- - Của nhôm	RVC 40% hoặc CTSH
2827.35	- - Của niken	RVC 40% hoặc CTSH
2827.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41	- - Của đồng	RVC 40% hoặc CTSH
2827.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bromua và oxit bromua:	
2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	RVC 40% hoặc CTSH
2827.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2827.60	- Iođua và iođua oxit	RVC 40% hoặc CTSH
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2828.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**	
	- Clorat:	
2829.11	- - Của natri	RVC 40% hoặc CTSH
2829.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2829.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2830.10	- Natri sulphua	RVC 40% hoặc CTSH
2830.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**	
2831.10	- Của natri	RVC 40% hoặc CTSH
2831.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.32	**Sulphit; thiosulphat**	
2832.10	- Natri sulphit	RVC 40% hoặc CTSH
2832.20	- Sulphit khác	RVC 40% hoặc CTSH
2832.30	- Thiosulphat	RVC 40% hoặc CTSH
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**	
	- Natri sulphat:	
2833.11	- - Dinatri sulphat	RVC 40% hoặc CTSH
2833.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Sulphat loại khác:	
2833.21	- - Của magiê	RVC 40% hoặc CTSH
2833.22	- - Của nhôm:	RVC 40% hoặc CTSH
2833.24	- - Của niken	RVC 40% hoặc CTSH
2833.25	- - Của đồng	RVC 40% hoặc CTSH
2833.27	- - Của bari	RVC 40% hoặc CTSH
2833.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
2833.30	- Phèn	RVC 40% hoặc CTSH
2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	RVC 40% hoặc CTSH
28.34	**Nitrit; nitrat**	
2834.10	- Nitrit	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Nitrat:	
2834.21	- - Của kali	RVC 40% hoặc CTSH
2834.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	RVC 40% hoặc CTSH
	- Phosphat:	
2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	RVC 40% hoặc CTSH
2835.24	- - Của kali	RVC 40% hoặc CTSH
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):	RVC 40% hoặc CTSH
2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	RVC 40% hoặc CTSH
2835.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Polyphosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	RVC 40% hoặc CTSH
2835.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**	
2836.20	- Dinatri carbonat	RVC 40% hoặc CTSH
2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	RVC 40% hoặc CTSH
2836.40	- Kali carbonat	RVC 40% hoặc CTSH
2836.50	- Canxi carbonat:	RVC 40% hoặc CTSH
2836.60	- Bari carbonat	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2836.91	- - Liti carbonat	RVC 40% hoặc CTSH
2836.92	- - Stronti carbonat	RVC 40% hoặc CTSH
2836.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11	- - Của natri	RVC 40% hoặc CTSH
2837.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2837.20	- Xyanua phức	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
	- Của natri:	
2839.11	- - Natri metasilicat	RVC 40% hoặc CTSH
2839.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
2839.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11	- - Dạng khan	RVC 40% hoặc CTSH
2840.19	- - Dạng khác	RVC 40% hoặc CTSH
2840.20	- Borat khác	RVC 40% hoặc CTSH
2840.30	- Peroxoborat (perborat)	RVC 40% hoặc CTSH
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
2841.30	- Natri dicromat	RVC 40% hoặc CTSH
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	RVC 40% hoặc CTSH
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61	- - Kali permanganat	RVC 40% hoặc CTSH
2841.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2841.70	- Molipdat	RVC 40% hoặc CTSH
2841.80	- Vonframat	RVC 40% hoặc CTSH
2841.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**	
2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC 40% hoặc CTSH
2842.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
2843.10	- Kim loại quý dạng keo	RVC 40% hoặc CTSH
	- Hợp chất bạc:	
2843.21	- - Nitrat bạc	RVC 40% hoặc CTSH
2843.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2843.30	- Hợp chất vàng	RVC 40% hoặc CTSH
2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	RVC 40% hoặc CTSH
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	RVC 40% hoặc CTSH
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	RVC 40% hoặc CTSH
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	RVC 40% hoặc CTSH
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	RVC 40% hoặc CTSH
2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	RVC 40% hoặc CTSH
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	RVC 40% hoặc CTH
2845.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
2846.10	- Hợp chất xeri	RVC 40% hoặc CTSH
2846.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2847.00	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	RVC 40% hoặc CTH
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2849.10	- Của canxi	RVC 40% hoặc CTSH
2849.20	- Của silic	RVC 40% hoặc CTSH
2849.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
2850.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	RVC 40% hoặc CTH
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	RVC 40% hoặc CTH
2852.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	
2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	RVC 40% hoặc CTH
2853.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 1087 + 1088)